ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN BẰNG

ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ SƠN BẰNG, GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

ĐỊA ĐIỂM: XÃ SƠN BẰNG - HUYỆN HƯƠNG SƠN - TỈNH HÀ TĨNH

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP, ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG

1 cm trên bản đồ bằng 50 m trên thực địa

100m 50 0 100 200 300 400m

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ XÃ SƠN BẰNG TRONG HUYỆN HƯƠNG SƠN

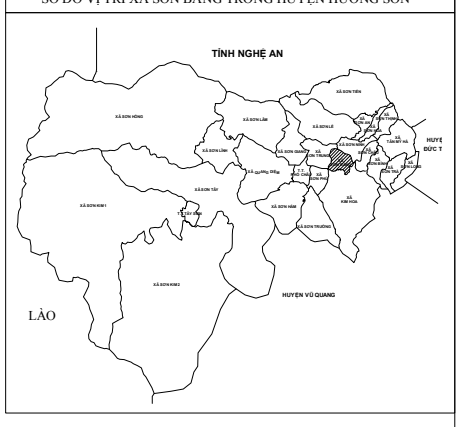

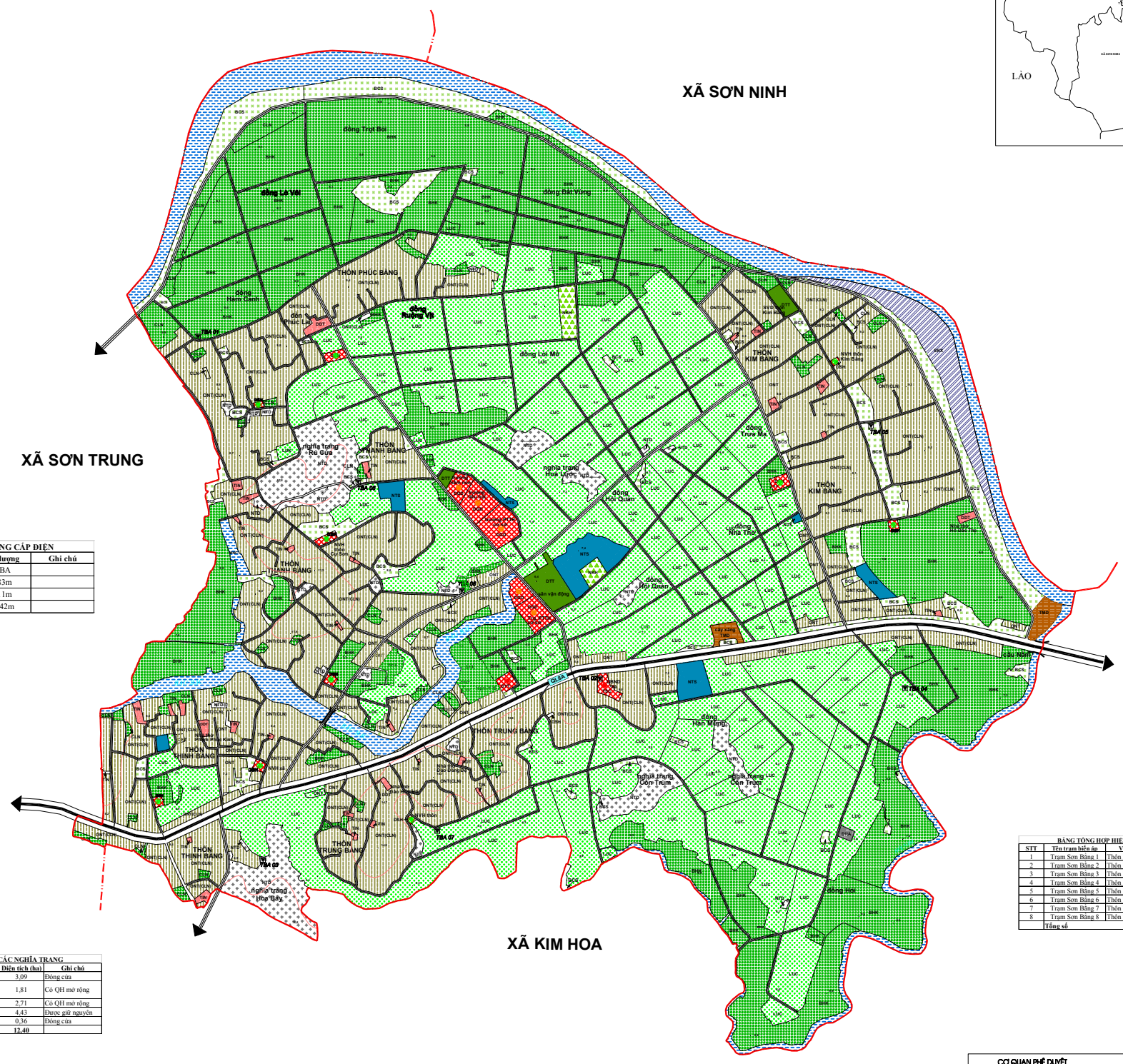

BẢNG TỔNG HỢP HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN

STT	Hạng mục	Khối lượng	Ghi chú
1	Trạm biến áp	8 TBA	
2	Đường dây 35kV	2.783m	
3	Đường dây 22kV	3.011m	
4	Đường dây 0,4kV	22.042m	

BẢNG TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG TRẠM BIẾN ÁP

STT	Tên trạm biến áp	Vị trí đặt trạm	Công suất	Ghi chú
1	Trạm Sơn Bằng 1	Thôn Phúc Bằng	250 KVA	
2	Trạm Sơn Bằng 2	Thôn Trung Bằng	160 KVA	
3	Trạm Sơn Bằng 3	Thôn Thịnh Bằng	100 KVA	
4	Trạm Sơn Bằng 4	Thôn Kim Bằng	100 KVA	
5	Trạm Sơn Bằng 5	Thôn Kim Bằng	100 KVA	
6	Trạm Sơn Bằng 6	Thôn Thanh Bằng	100 KVA	
7	Trạm Sơn Bằng 7	Thôn Trung Bằng	100 KVA	
8	Trạm Sơn Bằng 8	Thôn Thanh Bằng	100 KVA	
	Tổng số		**1.010KVA**	

BẢNG TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG CÁC NGHĨA TRANG

TT	Tên nghĩa trang	Vị trí - địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Nghĩa trang Rú Cửa	Thôn Phúc Bằng	3,09	Đóng cửa
2	Nghĩa trang Hòa Lược	Thôn Kim Bằng và Thôn Thanh Bằng	1,81	Có QH mở rộng
3	Nghĩa trang Cồn Trùm	Thôn Trung Bằng	2,71	Có QH mở rộng
4	Nghĩa trang Hòa Bảy	Thôn Thịnh Bằng	4,43	Được giữ nguyên
5	Nghĩa trang Cồn Kiền	Thôn Thanh Bằng	0,36	Đóng cửa
	Tổng số		**12,40**	

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		**584,83**	**100,00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***382,00***	***65,32***
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	164,89	28,19
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*163,67*	*27,99*
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*1,21*	*0,21*
	Đất trồng lúa nương	*LUN*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	112,69	19,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	98,90	16,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		
	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	*RST*		
	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất	*RSM*		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,41	0,75
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,12	0,19
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***177,67***	***30,38***
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP		
2.2	Đất an ninh	CAN		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,48	0,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,15	0,88
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	97,93	16,75
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	63,45	10,85
-	Đất thủy lợi	DTL	10,25	1,75
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,01	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,25	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,49	0,60
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,73	0,30
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,07	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,03	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,67	0,11
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,14	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,84	3,05
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,06	0,18
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	36,59	6,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,29	0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,42	0,24
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	34,12	5,83
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,65	0,11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***25,16***	***4,30***

BẢNG TỔNG HỢP THỰC TRẠNG DÂN SỐ, SỐ HỘ CÁC THÔN

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ so với toàn xã (%)		Bình quân (khẩu/hộ)	Ghi chú
				Số hộ	Số khẩu		
1	Thôn Thịnh Bằng	205	750	19,25	21,58	3,66	
2	Thôn Trung Bằng	206	705	19,34	20,29	3,42	
3	Thôn Kim Bằng	230	710	21,60	20,43	3,09	
4	Thôn Phúc Bằng	215	680	20,19	19,57	3,16	
5	Thôn Thanh Bằng	209	630	19,62	18,13	3,01	
	Tổng	**1.065**	**3.475**	**100,00**	**100,00**	**3,26**	

CHÚ DẪN

KÝ HIỆU		DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU		DIỄN GIẢI
A. SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI			B. CÁC KÝ HIỆU KHÁC		
HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH		HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	
		Đất trồng lúa			Trung tâm hành chính chính trị
		Đất trồng trọt khác			Trung tâm dịch vụ, thương mại
		Đất rừng sản xuất			Trung tâm thể dục thể thao
		Đất rừng phòng hộ			Trung tâm văn hóa
		Đất nuôi trồng thủy sản			Trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu
		Đất nông nghiệp khác			Trung tâm y tế
		Đất ở			Trung tâm công nghiệp
		Đất công cộng			Trung tâm hỗn hợp
		Đất cây xanh, thể dục, thể thao			Trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng
		Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, định điền			Trạm biến áp
		Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	—N—	----N----	Đường ống cấp nước
		Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng			Cầu bê tông
		Đất xây dựng các khu chức năng khác			Cầu đơn giản
		Đất xử lý chất thải rắn			**Quốc lộ**
		Đất nghĩa trang, nghĩa địa			**Đường tỉnh**
		Đất hạ tầng kỹ thuật khác			**Đường huyện**
		Đất hạ tầng phục vụ sản xuất			**Đường trục xã**
		Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng			Đường liên thôn
		Đất quốc phòng, an ninh			Đường ngõ xóm
		Đất chưa sử dụng			**Đường nội đồng**
		Đường bình độ			Đường giao thông khác (bờ vùng, bờ thửa...)
		Ranh giới, phạm vi quy hoạch			Mương thủy lợi
		Cấp nước sạch			

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UBND HUYỆN HƯƠNG SƠN

CHỦ TỊCH

KÈM THEO QĐ SỐ: ...../QĐ-UBND NGÀY .... THÁNG .... NĂM 2023

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG

TRƯỞNG PHÒNG

KÈM THEO VĂN BẢN SỐ:..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2023

CHỦ ĐẦU TƯ
UBND XÃ SƠN BẰNG

CHỦ TỊCH

UÔNG THỊ KIM YẾN

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: ..... NGÀY .....THÁNG ..... NĂM 2023

CÔNG TRÌNH- ĐỊA ĐIỂM:

ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ SƠN BẰNG, GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

ĐỊA ĐIỂM: XÃ SƠN BẰNG - HUYỆN HƯƠNG SƠN - TỈNH HÀ TĨNH

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP, ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG

BẢN VẼ: KT-02	TỶ LỆ: 1/5.000	HOÀN THÀNH: ...../2022
THIẾT KẾ:	KS. NGUYỄN ANH TRUNG	
THỂ HIỆN:	KS. NGUYỄN ANH TRUNG	
CHỦ TRÌ:	KS. NGUYỄN VĂN NINH	
QUẢN LÝ KỸ THUẬT:	KS. NGUYỄN VĂN NINH	

PHÓ GIÁM ĐỐC

LÊ ĐÌNH NGÂN

CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẢO CHÂU

ĐỊA CHỈ : SỐ 26 - NGÕ 1 - PHỐ PHẠM TUẤN TÀI
PHƯỜNG DỊCH VỌNG HẬU - QUẬN CẦU GIẤY - TP HÀ NỘI